

03 Meanings of Traffic Signs

交通标志的含义 / 교통표지판의 의미 /
Significado das sinalizações /
Ý nghĩa các biển báo giao thông



Vehicles are prohibited on pedestrian-only roads.
这是步行专用道，车辆禁止通行。
보행자전용도로로 차량은 통행할 수 없습니다.
Os veículos não podem circular na vias exclusivas para pedestres.
Đường dành riêng cho người đi bộ, xe cộ không được phép đi vào.



Proceed only in the direction of the arrow.
仅限按箭头指示的方向前行。
화살표방향으로만 진행할 수 있습니다.
É permitido seguir somente na direção indicada pela seta.
Chỉ được đi theo hướng mũi tên.



Proceed only in the direction of the arrow. (At left are examples.)
仅限按箭头指示的方向前行。左侧为示例。
화살표방향으로만 진행할 수 있습니다. 왼쪽 표지판은 예시입니다.
É permitido seguir somente na direção indicada pela seta.
A imagem à esquerda é apenas um exemplo.
Chỉ được đi theo hướng mũi tên. Hình bên trái là một ví dụ.



No U-turns
此处不得掉头。
유턴할 수 없습니다.
Não é permitido realizar retorno.
Không được quay đầu xe.



Do not exceed the posted speed limit.
行驶速度不得超过标识的数字。
숫자이상의 속도로 주행할 수 없습니다.
Não ultrapasse o limite da velocidade indicado.
Không được chạy quá tốc độ ghi trên biển báo.



Come to a complete stop.
请在此处暂停。
일시정지합니다.
Parada obrigatória.
Dừng hẳn xe.



04 If You Are In a Traffic Accident

万一发生交通事故时 / 만약 교통사고가 났다면 /
O que fazer se você causar um acidente de trânsito /
Nếu xảy ra tai nạn giao thông

If you collide with an object, vehicle, or person while driving...

如果在驾驶时撞到物体、车辆或行人.....
운전중 물건이나 차량, 사람과 충돌했을 경우에는...
Se, durante a condução, colidir com um objeto, veículo ou pessoa...
Khi lái xe, nếu va chạm với đồ vật, xe cộ hoặc người khác...



In all cases, call 110 to report it to the police.

所有事故都必须拨打 110 报告警察。
모든 경우에 반드시 110 번으로 신고하고 경찰에 알려주세요.
Em todos os casos, ligue para o 110 e informe a polícia.
Trong tất cả các trường hợp, phải gọi số 110 và báo cho cảnh sát.



Leaving the scene—regardless of the severity of the accident—may be punishable.

无论事故大小，如擅自离开现场，有可能被处罚。
사고규모와 상관없이 현장을 떠나면 처벌받을 가능성이 있습니다.
Independente da gravidade do acidente, deixar o local poderá resultar em punição.
Dù tai nạn lớn hay nhỏ, nếu rời khỏi hiện trường cũng có thể bị xử phạt.



If anyone is injured, call 119 to summon an ambulance and prioritize providing aid.

如果有人受伤，请立即拨打 119 (呼叫救护车)，优先救治伤员。
부상자가 있을 경우에는 119 에 신고 (구급차호출) 하여, 구조를 최우선하시기 바랍니다.
Se houver feridos, ligue para 119 (chamar a ambulância) e preste socorro primeiro.
Nếu có người bị thương, hãy gọi số 119 (gọi xe cấp cứu) và ưu tiên cứu giúp người bị nạn.

Basic Guide to Traffic Rules in Aichi, Japan

爱知的交通规则基本指南

아이치 교통규칙 기본 가이드북

Guia Básico das Regras de Trânsito de Aichi

Sổ tay hướng dẫn cơ bản luật lệ giao thông của tỉnh Aichi



Let's check!

☑ 来确认一下!

☑ 확인해 봅시다!

☑ Vamos conferir!

☑ Hãy cùng kiểm tra!



INDEX

01

Rules for Driving / 驾驶时的规则 / 운전시의 규칙 /
Regras para dirigir / Quy định khi lái xe

02

Driving on Roads with Bus Lanes or Trams /
在公交专用车道(干线公交车道)及有轨电车道上的驾驶方法 /
버스전용차선 (Bus lanes) 과 노면전차 (Trams)
가 운행되는 도로의 운전방법 /
Como dirigir em vias com faixas exclusivas para ônibus e
circulação de bondes /
Cách lái xe trên đường có làn đường dành riêng cho xe
búyt (Bus lanes) và đường có xe điện (Trams)

03

Meanings of Traffic Signs /
交通标志的含义 / 교통표지판의 의미 /
Significado das sinalizações /
Ý nghĩa các biển báo giao thông

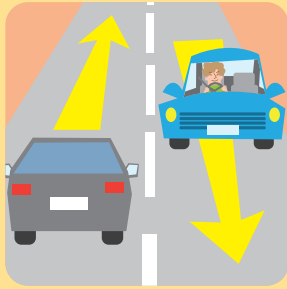
04

If You Are In a Traffic Accident /
万一发生交通事故时 / 만약 교통사고가 났다면 /
O que fazer se você causar um
acidente de trânsito /
Nếu xảy ra tai nạn giao thông

01 Rules for Driving

驾驶时的规则 / 운전시의 규칙 /
Regras para dirigir / Quy định khi lái xe

✓ **Keep to the left side of the road.**
车道靠左侧行驶。
차도는 좌측 통행입니다.
Na via, mantenha-se à esquerda.
Đi bên trái phần đường dành cho xe chạy.



✓ **Do not cross the yellow line.**
禁止越过黄线。
노란선에서 벗어나지 않습니다.
Não ultrapasse a linha amarela.
Không được lấn qua vạch vàng.



✓ **Oncoming vehicles have the right of way. Do not turn right when a vehicle is approaching and going straight.**
直行车辆优先通行。
有直行车辆时，不得右转。
직진하는 차량이 우선입니다. 직진하는 차량이 있을 때는 우회전하지 않습니다.
Prioridade para veículos que se-guem em frente. Não vire à direita se houver veículo seguindo em frente.
Xe chạy thẳng được ưu tiên. Khi có xe đi thẳng thì không được rẽ phải.



✓ **Do not operate mobile phones or make calls while driving.**
驾驶时请勿操作或使用
手机通话。
운전중에 휴대폰을 조작하거나 통화하지 않습니다.
Não utilize o celular nem fale ao telefone durante a condução.
Không sử dụng điện thoại di động hay gọi điện khi đang lái xe.



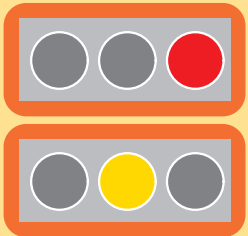
✓ **Pedestrians have the right of way at crosswalks. If a pedestrian is waiting to cross, stop before reaching the crosswalk.**
人行横道行人优先通行。如有行人即将过马路，请务必在人行横道前停车。
횡단보도는 보행자가 우선입니다. 횡단보도 주변을 건너려는 사람이 있으면 반드시 횡단보도 앞에서 멈춥니다.
Na faixa de pedestres, a prioridade é dos pedestres. Ao identificar uma pessoa prestes a atravessar, pare antes da faixa.
Người đi bộ được ưu tiên tại vạch sang đường. Nếu có người chuẩn bị sang đường gần vạch sang đường, phải dừng lại trước vạch.



✓ **Do not drive after consuming alcohol. Do not drive if alcohol consumed the previous day remains in your system.**
请勿酒后驾驶。
请勿在宿醉未消的状态下驾驶。
음주상태로 운전하지 않습니다. 전날 마신 술이 남아 있는 상태에서는 운전하지 않습니다.
Não dirija após ingestão de bebida alcoólica.
Não dirija se ainda houver álcool no organismo em decorrência do consumo de bebida alcoólica no dia anterior.
Không lái xe sau khi uống rượu, bia. Không lái xe khi vẫn còn nồng độ cồn trong cơ thể do uống rượu, bia từ hôm trước.



✓ **Stop at red or yellow traffic lights.**
遇到红灯或黄灯时请停车。
신호가 빨간불이나 노란불일 때는 멈춥니다.
Pare no sinal vermelho ou amarelo.
Dừng xe khi đèn đỏ hoặc vàng.



✓ **You may proceed in the direction of the green arrow, even if the traffic light is red.**
即使为红灯，也可按绿色箭头的指示方向前行。
신호가 빨간불이라도 초록색 화살표방향으로는 진행할 수 있습니다.
Mesmo com o sinal vermelho, é permitido seguir na direção indicada pela seta verde.
Ngay cả khi đèn đỏ, bạn vẫn được phép đi theo hướng mũi tên màu xanh.

Right turns only
仅允许右转
우회전만 가능합니다
Permitida somente a conversão à direita
Chỉ được phép rẽ phải

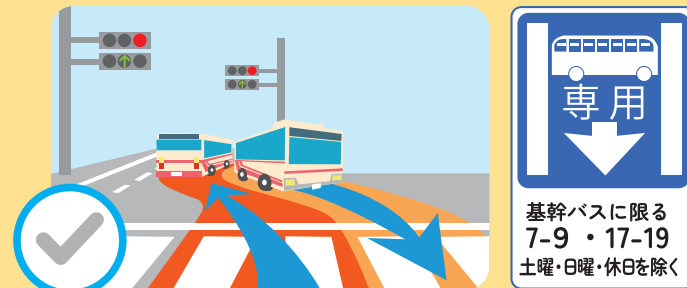
Left turns and drive straight ahead
允许左转和直行
좌회전, 직진 가능합니다
Permitida a conversão à esquerda ou seguir em frente
Được rẽ trái và đi thẳng

02 Driving on Roads with Bus Lanes and Trams

在公交专用车道（干线公交车道）及有轨电车道上的驾驶方法 / 버스전용차선 (Bus lanes) 과 노면전차 (Trams) 가 운행되는 도로의 운전방법 / Como dirigir em vias com faixas exclusivas para ônibus e circulação de bondes / Cách lái xe trên đường có làn đường dành riêng cho xe buýt (Bus lanes) và đường có xe điện (Trams)

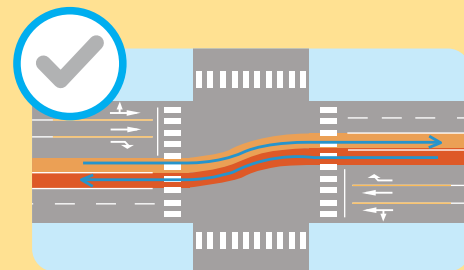
Bus lanes

This section explains the bus lanes found in Nagoya City (especially the center-running bus lanes, where the rules for driving can be confusing).
本节介绍名古屋市의 “公交专用车道” (尤其是不好理解的中央行驶规则)。나고야 시내에 있는 「버스전용차선」 (특히 주행방식이 헷갈리기 쉬운 중앙주행방식) 에 대한 설명입니다.
Explicação sobre as faixas exclusivas para ônibus existentes na cidade de Nagoya (especialmente o sistema de circulação pelo centro da via, que pode ser difícil de compreender).
Phần này giải thích về làn đường dành riêng cho xe buýt (đặc biệt khi làn đường dành cho xe buýt nằm ở giữa – dễ gây nhầm lẫn khi lưu thông) ở thành phố Nagoya.



✓ **Nagoya City has both red and orange bus lanes. General vehicles are not permitted during the designated bus-only hours. Buses have priority outside of those hours.**
名古屋市内有红色和橙色公交专用车道。公交车专用时段内，普通车辆禁止通行；其他时段，公交车享有优先通行权。
나고야 시내에는 빨간색과 주황색의 버스전용차선이 있습니다. 버스전용 시간대에는 일반차량은 통행할 수 없습니다. 그 외 시간대에는 버스가 우선입니다.
Em Nagoya, existem faixas de ônibus nas cores vermelha e laranja. Durante o horário exclusivo para ônibus, veículos particulares não podem circular por essas faixas. Nos demais horários, os ônibus têm prioridade.
Trong thành phố Nagoya làn đường cho xe buýt được sơn màu đỏ và màu cam. Các phương tiện giao thông không được phép chạy ở đó trong thời gian ưu tiên của xe buýt. Ngoài thời gian đó, xe buýt vẫn được ưu tiên.

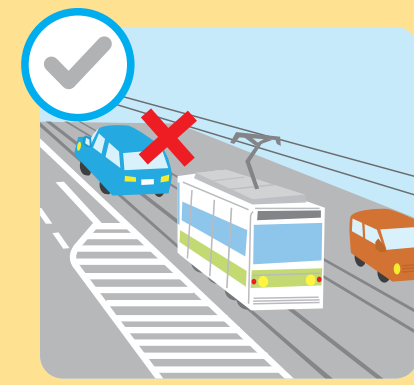
✓ **Bus lanes are located to the right of right-turn lanes.**
公交专用车道位于右转车道的右侧。
우회전 차선으로부터 오른쪽에 버스전용차선이 있습니다.
À direita da faixa destinada à conversão à direita, há uma faixa exclusiva para ônibus.
Đường dành cho xe buýt nằm ở bên phải của làn rẽ phải.



Trams

This section explains the trams operating in Toyohashi City.
本节介绍行驶在丰桥市内的 “有轨电车”。
토요하시 시내를 운행하는 「노면전차」 에 대한 설명입니다.
Explicação sobre os “bondes” que circulam na cidade de Toyohashi.
Phần này giải thích về đường có xe điện chạy trong thành phố Toyohashi.

✓ **Do not enter the tram tracks. If you inadvertently enter the tracks – for example, while making a right turn – exit immediately.**
请勿驶入有轨电车轨道 (线路内)。如因右转弯等驶入轨道，请立即驶离该区域。



노면전차의 선로 내에는 들어가지 마세요. 우회전 등으로 진입했을 경우에는 즉시 그곳을 빠져나와 주세요.
Não entre na via dos bondes (trilhos). Se entrar nela para fazer conversão à direita, por exemplo, saia imediatamente.
Không đi vào đường ray xe điện (bên trong đường ray) Nếu lỡ đi vào khi rẽ phải hoặc trong các trường hợp khác, hãy ngay lập tức đi ra khỏi đó.

✓ **At some stops, passengers board and alight in the middle of the road. You must stop before the rear of the tram.**
部分电车站允许乘客在道路中央上下车。
请在电车后方位位置停车。
역에 따라서는 승객이 도로



중앙에서 승하차하는 경우가 있습니다.
노면전차 바로 뒷쪽에서 정차해 주세요.
Em algumas paradas, os passageiros embarcam e desembarcam no meio da via. Nessas locais, pare antes do bonde.
Tại một số ga, hành khách có thể lên xuống ở giữa đường.
Hãy dừng xe phía sau xe điện.

✓ **Yellow arrows are exclusively for trams.**
黄色箭头为有轨电车专用标识。
노란색 화살표는 노면전차전용입니다.
A seta amarela é exclusiva para bondes.
Mũi tên màu vàng chỉ dành cho xe điện.

